

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI
Địa chỉ: Số 25 ngõ 13 đường Lĩnh Nam, phường Mai Động
quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2018

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - DN
- Kết quả sản xuất kinh doanh	Mẫu số B 02 - DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DN

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T/mình	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		632.198.499.808	514.397.698.393
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50.897.180.315	98.905.203.423
1. Tiền	111	V.01	12.897.180.315	15.877.238.577
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.000.000.000	83.027.964.846
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	157.000.000.000	67.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		157.000.000.000	67.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		138.460.484.956	148.522.540.726
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		99.328.103.668	83.385.450.510
2. Tra trước cho người bán	132		31.419.483.912	52.796.511.558
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.000.000.000	5.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	8.766.375.420	12.457.755.702
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.053.478.044)	(5.617.177.044)
IV. Hàng tồn kho	140		273.193.936.795	176.693.517.336
1. Hàng tồn kho	141	V.04	277.363.530.108	181.417.063.708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.169.593.313)	(4.723.546.372)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.646.897.742	23.276.436.908
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		585.031.104	640.157.212
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.583.838.458	22.144.896.564
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	478.028.180	491.383.132
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 +220+240+250+260)	200		1.030.791.809.127	1.059.754.037.712
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Tra trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		728.791.849.042	713.254.435.107
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	716.046.717.493	700.280.805.184
- Nguyên giá	222		1.072.254.302.747	986.210.458.399
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(356.207.585.254)	(285.929.653.215)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	12.745.131.549	12.973.629.923
- Nguyên giá	228		14.480.795.904	14.600.533.191

CHỈ TIÊU	Mã số	T/mình	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.735.664.355)	(1.626.903.268)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		212.153.636	13.693.533.035
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	212.153.636	13.693.533.035
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		173.203.392.251	194.710.786.680
1. Đầu tư vào công ty con	251		173.277.391.751	173.277.391.751
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		26.905.703.370	26.905.703.370
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	24.000.000.000	44.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(50.979.702.870)	(49.472.308.441)
V. Tài sản dài hạn khác	260		128.584.414.198	138.095.282.890
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	128.584.414.198	138.095.282.890
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		1.662.990.308.935	1.574.151.736.105
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		1.233.272.724.128	1.305.368.293.291
I. Nợ ngắn hạn	310		748.122.828.639	693.582.451.034
1. Phải trả người bán	311	V.15	93.551.875.737	75.192.404.083
2. Người mua trả tiền trước	312		5.052.658.601	9.789.498.009
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	4.394.780.865	2.865.694.464
4. Phải trả người lao động	314		27.054.618.309	34.264.542.939
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3.991.266.003	1.962.855.113
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	57.523.158.073	36.292.474.105
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	534.621.058.371	510.422.203.846
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.933.412.680	22.792.778.475
II. Nợ dài hạn	330		485.149.895.489	611.785.842.257
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	417.148.610.524	543.784.557.292
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		68.001.284.965	68.001.284.965
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+420)	400		429.717.584.807	268.783.442.814
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	429.717.584.807	268.783.442.814
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		29.845.397.317	24.304.128.673
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.537.523.184	2.537.523.184
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.402.664.306	36.941.790.957
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.836.925.308	4.599.395.690
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.565.738.998	32.342.395.267
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		136.932.000.000	-

CHỈ TIÊU	Mã số	T/mình	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn ($440 = 300 + 400$)	440		1.662.990.308.935	1.574.151.736.105

Lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hường

Ngày 17 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc



Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	M. số	T/M	Quý 3		L.kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	VI.25	337.580.832.730	321.629.668.057	975.398.943.378	845.317.131.317
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		337.580.832.730	321.629.668.057	975.398.943.378	845.317.131.317
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	295.845.414.631	302.202.909.622	881.183.628.729	788.842.985.021
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		41.735.418.099	19.426.758.435	94.215.314.649	56.474.146.296
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.646.590.980	6.857.221.211	63.899.344.410	15.701.046.804
7. Chi phí tài chính	22		20.810.537.500	7.789.266.110	52.908.650.469	19.147.994.721
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.876.245.099	6.964.515.248	29.499.443.469	17.488.475.955
8. Chi phí bán hàng	25		6.729.401.443	6.169.944.760	19.763.967.052	15.464.326.491
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.984.378.922	9.303.222.136	25.390.152.675	8.989.446.000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		6.857.691.214	3.021.546.640	60.051.888.863	28.573.425.888
11. Thu nhập khác	31		237.771.958	187.763.649	755.748.759	579.956.651
12. Chi phí khác	32		601.509.160	156.348.421	1.062.527.160	156.616.044
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(363.737.202)	31.415.228	-306.778.401	423.340.607
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50)	50		6.493.954.012	3.052.961.868	59.745.110.462	28.996.766.495
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.107.432.650	(132.138.147)	11.179.371.464	4.261.694.207
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.386.521.362	3.185.100.015	48.565.738.998	24.735.072.288
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		263	155	2.369	1.207

Lập biểu

Ph2

Nguyễn Thị Phượng

Kê toán trưởng

[Signature]

Lê Thị Thu Hường

Ngày 17 tháng 10 năm 2018



Tổng giám đốc

[Signature]

Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		59.745.110.462	28.996.766.495
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		49.791.080.448	28.416.229.712
- Các khoản dự phòng	03		389.742.370	(1.605.580.117)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9.349.862.673	429.775.817
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(61.617.074.678)	(13.434.977.098)
- Chi phí lãi vay	06		29.499.443.469	17.488.475.955
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		87.158.164.744	60.290.690.764
3. Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19.906.083.250	(51.922.461.001)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(95.946.466.400)	(72.580.336.954)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(27.213.191.872)	(44.015.866.909)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.565.994.800	4.728.449.019
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.280.312.412)	(17.224.572.038)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.463.464.811)	(3.568.412.564)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			128.303.729
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.922.962.800)	(172.745.111)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(51.196.155.501)	(124.336.951.065)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.997.827.016)	(34.906.565.268)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		367.270.545	218.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(85.000.000.000)	(43.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.500.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		70.400.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.208.046.900	11.882.852.097
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.522.509.571)	(65.805.531.353)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		896.246.058.435	857.742.442.335
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(871.277.756.123)	(610.592.445.875)

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.263.740.000)	(18.424.785.991)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		20.704.562.312	228.725.210.469
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		(48.014.102.760)	38.582.728.051
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		98.905.203.423	62.173.812.666
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.079.652	51.646.393
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		50.897.180.315	100.808.187.110

Lập biên

Nguyễn Thị Phương

Kê toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Ngày 17 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Song Hải

TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY HÀ NỘI

Quý 3 Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sợi, sản phẩm may dệt kim, dệt thoi, khăn, vải denim và các dịch vụ khác

3. Ngành nghề kinh doanh: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp các loại sợi, vải dệt kim, vải dệt thoi, sản phẩm dệt kim, dệt thoi, nguyên vật liệu, hoá chất, thuốc nhuộm, phụ tùng máy móc thuộc ngành dệt may, kinh doanh kho vận, vận tải, siêu thị.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

5. Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Bắc Ninh được thành lập theo Quyết định số 147/QĐ/DMHN-TGĐ ngày 28/2/2011. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826017 đăng ký lần đầu ngày 14/3/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Địa chỉ: Km 12 Quốc lộ 18, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

- Chi nhánh Tổng công ty Dệt May Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu số 2713000222 ngày 07/4/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, phường Bến Thủy, TP Vinh, tỉnh Nghệ An.

- Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Nam Đàn được thành lập theo Quyết định số 244/QĐ-DMHN-TGĐ. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826003 đăng ký lần đầu ngày 21/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Cụm công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An

- Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Hà Nam được thành lập theo Quyết định số 53/2014/QĐ-HDQT ngày 06/6/2014 của Hội đồng quản trị. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826018 đăng ký lần đầu ngày 18/6/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp. Địa chỉ: KCN Đồng Văn II, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ: Đồng Việt nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam ("VAS") hiện hành. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Tổng công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam ban hành theo các văn bản sau:

+ Thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn kê toán thực hiện 04 chuẩn mực kế toán ban hành theo QĐ số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ tài chính (đợt 1)

+ Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn kê toán thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo QĐ số 165/2002/QĐ-BTC ngày 21/12/2002 của Bộ tài chính (đợt 2)

+ Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn kê toán thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo QĐ số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ tài chính (đợt 3)

+ Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn kê toán thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ tài chính (đợt 4)

+ Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn kê toán thực hiện 03 chuẩn mực kế toán ban hành theo QĐ số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ tài chính (đợt 5)

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại thời điểm lập báo cáo tài chính bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày diễn ra giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí Mua, Chi phí chế biến và các Chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá TSCĐ được xác định theo giá gốc. Trên Bảng Cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của TSCĐ phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính.

5. Đầu tư vào công ty liên kết: Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt nam số 6 "Chi phí đi vay"

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.

8. Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo quy định tại TT số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính về việc trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Năm 2012 áp dụng TT số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

9. Nguồn vốn, Quỹ

- Nguồn vốn kinh doanh: Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty là vốn Đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã Đầu tư của các cổ đông.
- Các quỹ: Việc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ Tại Tổng công ty bao gồm: quỹ Đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi được thực hiện theo quy định Tại điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả 5 điều kiện sau:
 - + Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
 - + Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Tổng công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Đối với doanh thu xuất khẩu: doanh thu chỉ được ghi nhận khi xuất hoá đơn giá trị gia tăng và hoàn thành thủ tục hải quan chứng thực hàng đã thông quan.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy trên cơ sở khi đảm bảo là Tổng công ty nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch cụ thể: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn: hoá đơn đã nhất
- Doanh Thu hoạt động Tài chính: bao gồm Lãi tiền gửi ngân hàng, Lãi chênh lệch tỷ giá và tiền hỗ trợ Lãi suất sau Đầu tư nhận được trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: bao gồm lãi tiền vay phải trả, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ.

12. Nghĩa vụ thuế

- Thuế Giá trị gia tăng: Được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Mức thuế suất giá trị gia tăng áp dụng cho các hàng hoá, dịch vụ bán ra là 10%, 5% và 0%.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Tổng công ty phải nộp là 25%.

- Các loại Thuế khác: Thuế nhà đất, tiền thuê đất, Thuế Môn bài Tổng công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan Thuế địa Phương theo quy định của nhà nước.

V. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 Tiền

	30/9/18	1/1/18
- Tiền mặt	439.878.016	340.607.022
- Tiền gửi ngân hàng	12.457.302.299	15.536.631.555
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	38.000.000.000	83.027.964.846
Cộng	50.897.180.315	98.905.203.423

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/9/18	1/1/18
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	157.000.000.000	67.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	157.000.000.000	67.000.000.000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/9/18	1/1/18
- Phải thu ngắn hạn khách hàng	99.328.103.668	83.385.450.510
<i>Khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên</i>	<i>32.297.691.371</i>	<i>15.316.731.176</i>
<i>Cty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>SUPREME INTERNATIONAL, LLC</i>	<i>20.955.187.515</i>	<i>-</i>
<i>Cty CP Dệt Kim Vinatex</i>	<i>11.342.503.856</i>	<i>15.316.731.176</i>
<i>CHINA CTEXIC CORPORATION</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	8.766.375.420	12.457.755.702
<i>Khoản phải thu khác chiếm từ 10% trở lên</i>	<i>8.250.517.509</i>	<i>11.416.583.343</i>
<i>Cty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Cty CP TMại Hải Phòng-HANOSIMEX</i>	<i>5.233.333.334</i>	<i>5.233.333.334</i>
<i>Cty CP may Hải Phòng - HANOSIMEX</i>	<i>3.017.184.175</i>	<i>3.017.184.175</i>
<i>Ký quỹ mở LC</i>	<i>-</i>	<i>2.093.920.000</i>
<i>Lãi tiền gửi kỳ hạn</i>	<i>-</i>	<i>1.072.145.834</i>
Cộng	108.094.479.088	95.843.206.212

4 Hàng tồn kho

	30/9/18	1/1/18
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	171.615.154.402	91.133.025.668
- Công cụ, dụng cụ	642.211.591	730.707.615
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.868.932.396	22.006.284.034

-	Thành phẩm	82.770.193.360	67.547.046.361
-	Hàng hoá	467.038.359	-
	Cộng	277.363.530.108	181.417.063.708
5	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
		30/9/18	1/1/18
-	Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	478.028.180	478.028.180
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
-	Thuế khác	-	13.354.952
-	Các khoản phải thu nhà nước	-	-
	Cộng	478.028.180	491.383.132
6	Phải thu dài hạn nội bộ		
		30/9/18	1/1/18
	Cộng	-	-
7	Phải thu dài hạn khác		
		30/9/18	1/1/18
	Cộng	-	-
8	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tr.9)		
9	Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính		
10	Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Tr.10)		
11	Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
12	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
		30/9/18	1/1/18
-	Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	212.153.636	13.693.533.035
	Trong đó: Những công trình lớn:		
	+ Dự án Máy Nam Đàn 2	-	151.626.928
	+ Dự án Sợi Đồng Văn 1	-	13.541.906.107
	+ Dự án Sợi Đồng Văn 2	-	-
13	Đầu tư dài hạn khác (Tr.11&12)		
		30/9/18	1/1/18
-	Đầu tư dài hạn khác	24.000.000.000	44.000.000.000
	Cộng	24.000.000.000	44.000.000.000
	Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn		
	Công ty CP Dệt may Liên Phương (tên cũ Công ty CP Phát triển Hạ tầng công nghiệp & Sản xuất Kinh doanh Dệt May Việt Nam -VINATEX ITC)	18.000.000.000	18.000.000.000
	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	-	20.000.000.000
	Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000
14	Chi phí trả trước dài hạn		

	30/9/18	1/1/18
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	128.584.414.198	138.095.282.890
Cộng	128.584.414.198	138.095.282.890
Trong đó		
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311DHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	40.237.500.000	41.373.636.365
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	81.682.202.779	83.294.351.512
Chi phí công cụ xuất dùng	7.969.711.419	13.427.295.013
15 Phải trả người bán ngắn hạn	30/9/18	1/1/18
- Phải trả người bán ngắn hạn	93.551.875.737	75.192.404.083
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	68.290.524.961	47.638.095.495
LCD HD UO	-	-
NATAKA Corporate Private HD: 01-2015/NATAKA-HANOSIMEX	-	9.583.802.840
Cty CP Dệt Kim Vinatex	-	8.373.580.007
Cty CP DM Hoàng Thị Loan	-	-
Cty TNHH MTV Hà Nam Hanosimex	45.937.780.194	-
CDI COTTON DISTRIBUTION HD: CDI-S 6329	-	10.120.782.624
Tập đoàn dệt may Việt Nam	22.352.744.767	19.559.930.024
Khoản phải trả người bán khác	25.261.350.776	27.554.308.588
Cộng	93.551.875.737	75.192.404.083
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/9/18	1/1/18
- Thuế giá trị gia tăng	1.364.861.150	547.178.764
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.029.371.464	2.313.464.811
- Thuế thu nhập cá nhân	548.251	5.050.889
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	4.394.780.865	2.865.694.464
17 Chi phí phải trả ngắn hạn	30/9/18	1/1/18
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí phải trả khác	3.991.266.003	1.962.855.113
Cộng	3.991.266.003	1.962.855.113
Trong đó		
Chi phí phải trả ngắn hạn: lãi vay	500.466.002	281.334.945

<i>Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa</i>	1.202.297.782	1.681.520.168
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn khác</i>	2.238.614.064	-

18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/9/18	1/1/18
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	5.342.951.135	4.103.359.637
- Bảo hiểm xã hội	2.272.648.972	19.894.389
- Bảo hiểm y tế	286.829.134	4.070.291
- Bảo hiểm thất nghiệp	131.819.934	3.275.131
- Cổ tức phải trả	41.096.335.289	25.149.254.010
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.392.573.609	7.012.620.647
Cộng	57.523.158.073	36.292.474.105

19 Vay và nợ ngắn hạn (Tr.13&14)

	30/9/18	1/1/18
- Vay ngắn hạn	505.255.055.915	470.353.726.049
- Vay dài hạn đến hạn trả	29.366.002.456	40.068.477.797
Cộng	534.621.058.371	510.422.203.846

20 Vay và nợ dài hạn (Tr.13&14)

	30/9/18	1/1/18
<i>a Vay dài hạn</i>		
- Vay ngân hàng	417.148.610.524	543.784.557.292
- Vay đối tượng khác	-	-
<i>b Nợ dài hạn</i>		
- Thuế tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	417.148.610.524	543.784.557.292

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22 Vốn chủ sở hữu

- a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tr.15)*
b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/18	1/1/18
- Vốn góp của Nhà nước	118.026.000.000	118.026.000.000
+ Vốn Ngân sách cấp	118.026.000.000	118.026.000.000
+ Vốn tự bổ sung	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	86.974.000.000	86.974.000.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

<i>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>			
c			
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm 2017	205.000.000.000	205.000.000.000
+	Vốn góp tăng trong năm 2017	-	-
+	Vốn góp giảm trong năm 2017	-	-
+	Vốn góp cuối năm 2017	205.000.000.000	205.000.000.000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d	<i>Cổ tức</i>		
e	<i>Cổ phiếu</i>		
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
+	Cổ phiếu phổ thông	20.500.000	20.500.000
+	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
+	Cổ phiếu phổ thông	20.500.000	20.500.000
+	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
f	<i>Các quỹ của doanh nghiệp</i>		
-	Quỹ đầu tư phát triển	29.845.397.317	24.304.128.673
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.537.523.184	2.537.523.184
-	Nguồn vốn đầu tư XD CB	136.932.000.000	

TĂNG GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2018	325.694.958.233	643.701.279.530	15.319.414.898	1.494.805.738	986.210.458.399
Tăng trong kỳ	49.983.848.832	45.703.951.199	760.901.176	38.526.363	96.487.227.570
- Mua trong kỳ	156.395.000	913.052.050	-	38.526.363	1.107.973.413
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.487.312.959	19.959.359.249	12.629.267	-	22.459.301.475
- Tài sản nhận điều chuyển	47.340.140.873	24.831.539.900	748.271.909	-	72.919.952.682
- Tài sản nhận bàn giao	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	885.500.000	8.530.386.739	64.429.935	963.066.548	10.443.383.222
- Thanh lý, nhượng bán	885.500.000	1.861.390.020	64.429.935	963.066.548	3.774.386.503
- Tài sản bàn giao, điều chuyển đi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	6.668.996.719	-	-	6.668.996.719
Số dư 30/09/2018	374.793.307.065	680.874.843.990	16.015.886.139	570.265.553	1.072.254.302.747
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2018	50.057.304.992	223.413.148.728	11.175.052.155	1.284.147.340	285.929.653.215
Tăng trong kỳ	18.538.027.205	59.217.300.482	1.752.906.256	87.164.515	79.595.398.458
- Khấu hao trong kỳ	10.077.952.504	38.392.830.708	1.004.634.347	87.164.515	49.562.582.074
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận điều chuyển	8.460.074.701	20.824.469.774	748.271.909	-	30.032.816.384
- Tài sản nhận bàn giao	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	433.262.499	7.856.707.437	64.429.935	963.066.548	9.317.466.419
- Thanh lý, nhượng bán	433.262.499	1.827.116.922	64.429.935	963.066.548	3.287.875.904
- Tài sản bàn giao, điều chuyển đi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	6.029.590.515	-	-	6.029.590.515
Số dư 30/09/2018	68.162.069.698	274.773.741.773	12.863.528.476	408.245.307	356.207.585.254
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2018	275.637.653.241	420.288.130.802	4.144.362.743	210.658.398	700.280.805.184
- Tại ngày 30/09/2018	306.631.237.367	406.101.102.217	3.152.357.663	162.020.246	716.046.717.493

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
<i>1. Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>					
Số dư 01/01/2018	281.301.730	14.319.231.461	-	-	14.600.533.191
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận điều chuyển	161.564.443	-	-	-	161.564.443
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	281.301.730	-	-	-	281.301.730
- Tài sản bán giao, điều chuyển đi	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2018	161.564.443	14.319.231.461	-	-	14.480.795.904
<i>2. Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư 01/01/2018	281.301.730	1.345.601.538	-	-	1.626.903.268
- Khấu hao trong năm	-	228.498.374	-	-	228.498.374
- Tài sản nhận điều chuyển	161.564.443	-	-	-	161.564.443
- Thanh lý, nhượng bán	281.301.730	-	-	-	281.301.730
- Tài sản bán giao, điều chuyển đi	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2018	161.564.443	1.574.099.912	-	-	1.735.664.355
<i>3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>					
- Tại ngày 01/01/2018	-	12.973.629.923	-	-	12.973.629.923
- Tại ngày 30/09/2018	-	12.745.131.549	-	-	12.745.131.549

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Phải thu về cho vay

	30/9/18	1/1/18
	VND	VND
1		
Ngân hàng		
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	4.000.000.000	5.500.000.000
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	4.000.000.000	5.500.000.000
Công ty CP Thời Trang - Hanosimex	4.000.000.000	4.000.000.000
Các khoản phải thu về cho vay khác	-	1.500.000.000
Phải thu về cho vay là các bên liên quan		
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Thời Trang - Hanosimex	4.000.000.000	1.500.000.000

2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/9/18	1/1/18
	VND	VND
2		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Đầu tư vào công ty con	Giá gốc	Giá gốc
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Dự phòng	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	173.277.391.751	173.277.391.751
	(47.880.788.558)	(46.373.394.129)
	(585.750.000)	(585.750.000)
	(2.513.164.312)	(2.513.164.312)
	125.396.603.193	126.903.997.622
	26.319.953.370	26.319.953.370
	21.486.835.688	41.486.835.688

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty tại ngày 30/09/2018 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	75,58%	75,58%	75,58%	33.600.000.000	26.653.336.785	-	26.653.336.785
Công ty CP May Halotexco	77,40%	77,40%	77,40%	3.500.000.000	1.877.500.000	-	1.877.500.000
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07%	51,07%	51,07%	10.000.000.000	5.107.360.406	(5.052.683.689)	54.676.717
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	60,21%	60,21%	60,21%	2.500.000.000	1.250.000.000	(1.250.000.000)	-
Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00%	65,00%	65,00%	9.000.000.000	5.850.000.000	-	5.850.000.000
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00%	100,00%	100,00%	100.000.000.000	100.000.000.000	(33.236.871.791)	66.763.128.209
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	54,39%	54,39%	54,39%	19.500.000.000	13.039.194.560	-	13.039.194.560
Công ty CP Dệt kim Vinatex	51,32%	51,32%	51,32%	38.000.000.000	19.500.000.000	(8.341.233.078)	11.158.766.922
Cộng				216.100.000.000	173.277.391.751	(47.880.788.558)	125.396.603.193

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30/09/2018 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết Công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VNĐ)	Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị hợp lý (VNĐ)
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98%	28,98%	28,98%	4.000.000.000	1.319.953.370	-	1.319.953.370
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	31,25%	31,25%	31,25%	80.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Công ty CP Coffee Indochina	33,40%	33,40%	33,40%	1.544.010.000	585.750.000	(585.750.000)	-
Cộng				85.544.010.000	26.905.703.370	(585.750.000)	26.319.953.370

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/09/2018 như sau:

	30/9/18				Đơn vị tính: VNĐ	
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Các khoản đầu tư khác (Chín tiết từng khoản đầu tư chiếm từ 10% trên tổng giá trị các khoản đầu tư)	2.688.000	24.000.000.000	(2.513.164.312)	21.486.835.688	44.000.000.000	41.486.835.688
Công ty CP SX & TM Hà Châu						
Công ty CP Dệt may Lạc Phương (toàn cả)	2.688.000	18.000.000.000	-	18.000.000.000	18.000.000.000	-
Công ty CP Phát triển Hạ tầng công nghiệp & Sản xuất Kinh doanh Dệt May Việt Nam - ITEXA (TTC)						
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Nam Hà Nội					20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần SXKD Nguyên liệu dệt may 1	600.000	6.000.000.000	(2.513.164.312)	3.486.835.688	6.000.000.000	3.486.835.688
Cộng	2.688.000	24.000.000.000	(2.513.164.312)	21.486.835.688	44.000.000.000	41.486.835.688

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY

Các khoản vay	1/1/18		Trong năm		30/9/18	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	510.422.203.846	510.422.203.846	906.086.358.251	881.887.503.726	534.621.058.371	534.621.058.371
- Vay ngắn hạn (VND)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	13.224.668.896		13.224.668.896	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch Tập đoàn Dệt May Việt Nam	-	-	163.222.199.800		163.222.199.800	
- Vay ngắn hạn (USD)	33.000.000.000	33.000.000.000		33.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	112.181.212.910	112.181.212.910	238.982.637.295	283.159.232.875	68.004.617.330	68.004.617.330
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	-	-				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	304.367.725.308	304.367.725.308	342.690.029.302	487.395.351.631	159.662.402.979	159.662.402.979
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	687.946.660	687.946.660	23.514.689.650	24.202.636.310		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hà Nội	20.116.841.171	20.116.841.171	101.141.166.910	20.116.841.171	101.141.166.910	101.141.166.910
- Vay dài hạn đến hạn trả (VND)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	5.434.800.000	5.434.800.000	4.076.100.000	4.076.100.000	5.434.800.000	5.434.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	2.460.000.000	2.460.000.000	1.845.000.000	1.345.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (chuyển vay từ nguồn vốn chuyển mục đích SIDĐ)	12.740.036.364	12.740.036.364		12.740.036.364		
Các cá nhân						
- Vay dài hạn đến hạn trả (USD)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	305.237.900	305.237.900	2.452.278.634	917.418.424	1.810.098.110	1.810.098.110
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	16.132.756.000	16.132.756.000	12.600.848.000	12.500.852.000	16.583.352.000	16.583.352.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Bà Đình (USD)	2.995.647.533	2.995.647.533	2.336.739.764	2.254.634.951	3.077.752.346	3.077.752.346
Vay dài hạn	543.784.557.292	543.784.557.292	22.549.957.622	149.185.904.390	417.148.610.524	417.148.610.524

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu HN	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối HN	Vốn ngân sách	Cộng
	1	2	3	4		5	6	7	8
Số dư 01/01/2017	205.000.000.000	-	-	21.126.989.978	-	2.537.523.184	31.771.386.950	136.932.000.000	397.367.900.112
- Tăng vốn trong năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2017	-	-	-	-	-	-	32.342.395.267	-	32.342.395.267
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.177.138.695	-	-	-	-	3.177.138.695
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	27.171.991.260	-	27.171.991.260
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	136.932.000.000	136.932.000.000
Số dư đến 31/12/2017	205.000.000.000	-	-	24.304.128.673	-	2.537.523.184	36.941.790.957	-	268.783.442.814
Số dư 01/01/2018	205.000.000.000	-	-	24.304.128.673	-	2.537.523.184	36.941.790.957	-	268.783.442.814
- Tăng vốn trong năm 2018	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2018	-	-	-	-	-	-	48.565.738.998	-	48.565.738.998
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.541.268.644	-	-	-	-	5.541.268.644
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	136.932.000.000	136.932.000.000
- Giảm vốn trong năm 2018	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	30.104.865.649	-	30.104.865.649
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đến 30/09/2018	205.000.000.000	-	-	29.845.397.317	-	2.537.523.184	55.402.664.306	136.932.000.000	429.717.584.807

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

25	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
		975.398.943.378	845.317.131.317
	Trong đó:		
-	Doanh thu bán hàng	965.267.204.155	816.154.145.489
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.131.739.223	29.162.985.828
26	Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
		-	-
27	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
-	Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	965.267.204.155	816.154.145.489
-	Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	10.131.739.223	29.162.985.828
	Cộng	975.398.943.378	845.317.131.317
28	Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
-	Giá vốn của hàng hoá đã bán	87.357.354.902	68.635.015.153
-	Giá vốn của thành phẩm đã bán	784.453.061.959	692.500.680.186
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.373.211.868	27.707.289.682
	Cộng	881.183.628.729	788.842.985.021
29	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.905.021.900	4.644.476.050
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.303.025.000	8.305.740.000
-	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.282.269.732	2.266.069.706
-	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	50.409.027.778	484.761.048
	Cộng	63.899.344.410	15.701.046.804
30	Chi phí tài chính	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
-	Lãi tiền vay	29.499.443.469	17.488.475.955

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.995.957.825	918.644.137
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.905.854.746	740.874.629
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.507.394.429	
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	52.908.650.469	19.147.994.721

31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
---	---------------------------------	---------------------------------

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.179.371.464	4.261.694.207
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.179.371.464	4.261.694.207

32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
--

33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
--	---------------------------------	---------------------------------

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	563.368.945.199	479.464.984.915
- Chi phí nhân công	155.106.485.756	149.485.086.088
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.702.425.998	32.331.229.712
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.857.705.270	94.766.207.017
- Chi phí khác bằng tiền	26.048.151.334	15.246.151.394
- Chi phí dự phòng	(4.171.083.355)	(19.196.561.377)
Cộng	868.912.630.202	752.097.097.749

Lập biểu

Ph2

Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương



Ngày 17 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc

Nguyễn Song Hai